

STT	Mí S	H Vĩ TcN	hĩ MTBC	XLHT	hĩ MRcNLUY N	S MBN < 5	K LU T	Xc TTHEO QUỲ CH	Qhĩ C AH Iĩ NG	Th cĩ p Cong nĩ"n x"y d ng C u-ĩ ng	Th cĩ p H@	Th cĩ p kh o s"thĩ tĩ k	Th cĩ p t rĩngĩ p	Tr c L a	V lĩ u x"y d ng	V lĩ lĩ lĩ c ng	V k thu t Cong trĩnh	T ch c qu n lĩ thĩ Cong c u L ng	Thĩ tĩ k L ng L o" th
										4	1	2	4	3	3	4	2	2	3
1	3471010007	Phan Bĩnh An	7.15	Khá	100					8.0	8.0	8.0	9.0	6.7	6.3	6.0	9.3		
2	3471010008	Tr n Qu c	6.99	TB khá	97					9.0	6.0	9.0	8.0	6.1	8.9	5.0	7.9		
3	3471010010	Bĩĩ Tu n	6.41	TB khá	79					8.0	5.0	8.0	7.0	5.9	6.1	5.0	9.0	5.8	7.6
4	3471010003	L² Vĩĩ	6.24	TB khá	68					8.0	5.0	6.0	6.0	7.9	5.1	5.0	5.2	7.4	7.4
5	3471010001	Tr n Tr ng	7.30	Khá	98					9.0	8.0	9.0	8.0	6.2	7.9	6.0	9.3		
6	3471010021	Phan Phĩc	5.87	TB	71					8.0	5.0	7.0	5.0	8.0	6.9	5.0	5.6	4.9	7.9
7	3471010415	Tr n ỹ o@	6.07	TB khá	74					8.0	7.0	6.0	7.0	6.5	4.8	5.0	6.3	7.6	5.9
9	3471010053	Nguy n H u	6.28	TB khá	94					8.0	5.0	6.0	8.0	6.6	5.1	6.0	7.3	7.3	6.9
10	3471010055	Bĩĩ H ng	5.83	TB	76					8.0	7.0	7.0	6.0	5.7	6.2	5.0	5.9	5.8	7.2
11	3471010056	Phan Bĩnh	6.14	TB khá	75					8.0	5.0	7.0	8.0	5.4	6.4	6.2	7.9	6.4	7.7
12	3471010062	Nguy n ỹ ỹnh	4.90	Y u	65					8.0	6.0	5.0	5.0	6.6	2.5	6.0	4.7	5.4	7.1
13	3471010064	Nguy n Trung	6.23	TB khá	73					7.0	6.0	5.0	8.0	6.0	6.3	5.0	5.6	6.4	8.6
14	3471010065	D ng Vĩĩ	4.31	Y u	73					6.0	5.0	4.0	8.0	3.8	5.3	0.0	5.1		
15	3471010071	Tr n Tr ng	6.30	TB khá	68					8.0	7.0	6.0	8.0	6.0	6.0	6.0	6.6	6.3	7.9
16	3471010072	Nguy n Ng c	5.31	TB	62					8.0	5.0	5.0	5.0	5.1	5.4	6.0	1.9	5.3	2.7
17	3471010078	Tr n Duy	7.63	Khá	99					9.0	6.0	7.0	7.0	7.7	7.5	6.0	8.0		
18	3471010087	D ng T	5.34	TB	71					8.0	5.0	7.0		5.2	5.8	3.0	4.1	3.5	6.6
19	3471010094	Nguy n ỹ c	6.55	TB khá	99					8.0	5.0	5.0	8.0	7.4	6.9	5.0	6.6	6.6	8.6
20	3471010103	Phan Vĩĩ	6.39	TB khá	98					9.0	5.0	6.0	8.0	5.0	5.5	5.0	5.2	7.0	8.1
21	3471010114	Tr n Vĩĩ	3.33	Kém	60						0.0			2.5	2.8	5.0	0.9		
22	3471010118	Tr n Quang	6.50	TB khá	66					9.0	7.0	6.0	8.0	6.2	6.5	6.0	8.3	6.9	8.4
23	3471010128	Tr n Qu c	5.96	TB	68					8.0	6.0	5.0	8.0	6.0	5.8	6.0	6.3	5.3	6.0
24	3471010167	Nguy n Vĩĩ	6.19	TB khá	70					6.0	5.0	8.0	7.0	6.7	6.2	5.0	5.9	6.7	6.5
25	3471010168	Nguy n Vĩĩ	6.63	TB khá	97					8.0	7.0	5.0	7.0	5.3	7.2	6.0	5.2		
26	3471010177	Tr n Vi t	6.19	TB khá	77					8.0	7.0	5.0	8.0	7.2	6.1	5.0	9.3	6.0	7.4
27	3471010192	Nguy n Huy	6.57	TB khá	96					8.0	7.0	6.0	8.0	5.1	6.5	7.0	7.6		
28	3471010214	D ng ỹ ỹnh	6.60	TB khá	97					8.0	6.0	6.0	8.0	5.8	5.1	5.0	7.7		
29	3471010222	Nguy n Tr ng	6.24	TB khá	71					7.0	6.0	5.0	8.0	7.8	6.0	5.0	7.6	7.4	8.4
30	3471010231	V½Nh	5.07	TB	58					7.0	4.0			6.0	5.3	4.0	8.3		
31	3471010239	Phan Tr ng	5.50	TB	76					8.0	6.0	6.0	8.0	3.0	4.1	5.0	7.0	6.9	6.9
32	3471010242	L² T n	3.76	Kém	67					7.0	5.0	4.0	5.0	1.4	3.1	5.0	3.3		
33	3471010253	Lê Anh	5.98	TB	74					7.0	6.0	6.0	8.0	7.3	6.8	6.0	5.9	7.7	8.4
34	3471010268	T»n Vĩĩ	6.56	TB khá	97					8.0	5.0	7.0	8.0	8.6	6.9	6.0	7.3	7.0	7.8

STT	Mí S	H Vi TéN	ḥi M TB C	XLHT	ḥi M R C N LUY N	S MBN < 5	K LU T	Xa T THEO QUY CH	Qḥ C A H I ḥ NG	Th c t p e o n g nḥ n x̣ y ḍ ng C u ḥ ng	Th c t p H o a	Th c t p kh o s t nḥ t k	Th c t p t i ngḥ p	Tr c l a	V t ḥ u x̣ y ḍ ng	V t ḥ l l e i c ng	V k thu t e o n g t p nḥ	T ch c qu n l l tḥ c o n g c u l e ng	Tḥ t k l e ng l a tḥ
										4	1	2	4	3	3	4	2	2	3
35	3471010336	Nguy n V N ḥ Tiên	6.39	TB khá	75					8.0	5.0	7.0	7.0	5.5	5.6	5.0	9.3	6.6	8.4
36	3471010341	Nguy n Minh Toàn	6.62	TB khá	99					8.0	6.0	7.0	8.0	5.9	5.6	5.0	9.3		
37	3471010368	Tr ng Vi t Tuân	6.51	TB khá	75					7.0	7.0	7.0	8.0	7.0	6.3	6.0	6.6		
38	3471010377	Bùi Duy Tùng	6.09	TB khá	71					7.0	6.0	7.0	8.0	5.4	7.6	5.0	7.2	6.7	7.4
39	3471010386	L² V N ḥ T	5.96	TB	73					7.0	8.0	7.0	6.0	6.6	6.9	5.0	5.6	6.5	7.4
40	3471010303	Nguy n Qu c Thái	5.66	TB	66					7.0	6.0	5.0	7.0	8.6	5.0	5.0	5.0	7.5	7.6
41	3471010283	Nguy n Qu c Thanh	6.75	TB khá	75					8.0	7.0	7.0	7.0	8.6	6.5	5.0	7.9		
42	3471010288	ḥ u V N ḥ Th ng	6.51	TB khá	77					9.0	6.0	7.0	6.0	8.6	5.6	7.0	6.6	6.9	7.7
43	3471010328	Nguy n ḥ c Th nh̄	6.55	TB khá	95					7.0	5.0	7.0	8.0	6.4	7.7	5.0	6.6	6.8	7.9
44	3471010329	Nguy n V N ḥ Th nh̄	2.77	Kém	60						4.0			1.3	1.4	5.0	2.7		
45	3471010321	Hu m h̄ Ng c Thu n	6.04	TB khá	73					7.0	6.0	6.0	7.0	6.1	4.8	5.0	8.0	3.9	7.7
46	3471010324	Nguy n Qu c Thu n	6.32	TB khá	81					6.0	5.0	8.0	8.0	5.6	6.3	5.0	5.6	6.2	7.9
47	3471010325	Tr n Quang Thu n	6.24	TB khá	72					6.0	6.0	5.0	8.0	7.0	5.5	5.6	7.3	7.3	7.2
48	3471010358	Nguy n V N ḥ Truy n	7.29	Khá	98					8.0	9.0	7.0	9.0	7.4	8.6	5.0	7.2		
49	3471010359	ḥ ng V N ḥ Tr ng	6.98	TB khá	98					8.0	8.0	5.0	8.0	8.6	8.0	5.0	8.6		